TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bàn án số: 483/2023/DS-PT
Ngày: 27/9/2023
"V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất."

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;

Ông Đinh Chí Tâm.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2023/TLPT- DS, ngày 19 tháng 5 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 367/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 110/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 14/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2023; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm 472/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thái Thị Diễm T, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà D, đường C, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn T1, sinh năm 1967;

2.2. Bà Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn G, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp

(Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phan Văn T1: Ông Nguyễn Tấn T2- Luật sư Văn phòng L4, Chi nhánh thành phố C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số C, Nguyễn H1, Tổ B, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thái K, sinh ngày 21/9/2003;

3.2. Cháu Lê Thái Khánh N, sinh ngày 03/10/2014;

Cùng địa chỉ: Số nhà D, đường C, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Khánh N1: Bà Thái Kim L, sinh năm 1977 (mẹ ruột);

Địa chỉ: Số H đường L, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thái K và bà Thái Kim L: Bà Thái Thị Diễm T, sinh năm 1966 (có mặt);

(Văn bản ủy quyền cùng ngày 12/12/2022).

3.3. Anh Phan Lê H2, sinh ngày 15/12/1993 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Phan Văn C, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà F, T, Khóm B, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Phan Văn G, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi cư trú hiện tại: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K1, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt, có đơn).

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

** Ngoài ra Tòa án còn triệu tập*:

- Bà Nguyễn Thị Lệ T3, sinh năm 1963 (vợ ông G) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Phan Thị Mỹ C1, sinh năm 1985 (vợ anh Đ) (có mặt);

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Huỳnh Kim Thùy N2, sinh năm 1960 (vợ ông C (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phan Văn G, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Kiểm sát nhân dân huyện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2022, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Thái Thị Diễm T là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thái K, Lê Thái Khánh N, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà tên Thái Công Ơ để lại cho bà vào năm 2002, có diện tích 2.976m^2, thuộc thửa đất 767, tờ bản đồ 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSD đất) do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho Hộ Bà Thái Thị Diễm T ngày 25/3/2005. Do phần đất của bà là cái đìa (nước ngập quanh năm) nên bà không thể canh tác, sử dụng đất, còn các phần đất xung quanh trên cao nên trồng lúa được. Tuy không sử dụng đất nhưng gia đình bà hàng năm đều đến phần đất của mình để kiểm tra. Không nhớ năm, chỉ nhớ cách nay hơn 10 năm, bà phát hiện phần đất giáp ranh với phần đất của bà do ông T1, bà H, ông C đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng người quản lý là ông Phan Văn G còn người sử dụng đất là anh Nguyễn Ngọc Đ, trong quá trình sử dụng trồng lúa đã tự ý san lấp và lấn chiếm đất của bà. Khi phát hiện đất của mình bị mất (cách nay 10 năm nay) bà đều "thưa" (khiếu nại) ông T1, bà H tại Ủy ban nhân dân xã T 2 nhưng không được giải quyết và kéo dài cho đến nay. Giấy tờ, văn bản việc bà khiếu nại trước đó hiện không còn giữ. Bà biết đất của bà do bên ông T1, bà H lấn đất là vì đường bờ của các phần đất khác giáp ranh vẫn giữ nguyên, chỉ có đường bờ giáp với đất ông T1, ông C, ông G, anh Đ là khác, càng ngày bà càng thấy đất (đìa) của bà nhỏ lại. Khi Ủy ban nhân dân xã T tổ chức hòa giải thì ông Phan Văn G đại diện cho ông T1, bà H thống nhất là nếu sau khi đo đạc hiện trạng đất của ông T1, bà H dư bao nhiêu thì ông G thống nhất trả lại đất cho bà. Không nhớ năm, chỉ nhớ trước khi xã hòa giải năm 2019 thì ông G cũng đồng ý nếu đo đất dư bao nhiêu thì trả lại đất cho gia đình bà bấy nhiêu, nhưng lúc đó, anh ruột của ông G (không nhớ tên) không đồng ý.

Nay bà yêu cầu ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, ông Phan Văn C, ông Phan Văn G, anh Nguyễn Ngọc Đ trả lại cho bà phần đất có diện tích 1.000m^2, theo sơ đồ đo đạc thực tế mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H xác định có diện tích là 1051,4m^2, thuộc một phần thửa 767, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, do Hộ bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà thì bà không đồng ý hỗ trợ hay bồi thường thành quả lao động do tôn tạo, san lấp đất cho ông T1, bà

H, ông G, anh Đ đối với phần đất tranh chấp, vì bên ông T1, bà H, ông G, anh Đ đã tự ý san lấp, bao chiếm, canh tác đất của bà. Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, ông Phan Văn G, là đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông tên Phan Văn H3 để lại cho 03 người con là ông Phan Văn C, Phan Văn T1 và ông là ông Phan Văn G có diện tích 6.628m^2 không nhớ thửa đất, tờ bản đồ, đất tọa lạc tại xã T, huyện H. Việc cha ông để lại đất không có giấy tờ, chỉ nói miệng. Trong đó, ông C được đứng tên quyền sử dụng đất khoảng 2.000m^2 (khoảng 2 công), ông T1 được đứng tên quyền sử dụng 4.628m^2 (hơn 04 công). Cha ông để lại đất là chia cho 03 anh em ông mỗi người 02 công nhưng chỉ có ông C, ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông C, ông T1 không trực tiếp canh tác, quản lý đất, mà ông là người quản lý sử dụng đất. Hiện nay, ông G cho con rễ là anh Nguyễn Ngọc Đ trồng lúa. Nguyên nhân, ông không đứng tên quyền sử dụng đất là do ông được chia có 02 công (2.000m^2) nhưng để ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất dùm. Phần đất của ông, ông T1, ông C mỗi người khoảng 2.000m^2 không có đường bờ, nghĩa là không có tách riêng cho mỗi anh em.

Khi Ủy ban nhân dân xã T 2 hòa giải và khi Tòa án hòa giải, ông có tham gia và trình bày: Nếu đo đất dư thì ông thống nhất trả lại đất cho bà T. Nghĩa là, nếu khi đo đất đủ diện tích như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông C, ông T1 được cấp quyền sử dụng đất thì ông mới trả lại đất. Tại buổi hòa giải, Tòa án có giải thích cho ông, phần đất ông đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 1360, 1361, 767 nếu trong đó có phần đất của bà T được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất bao nhiêu thì ông không thống nhất trả đất lại cho bà T. Lý do ông không đồng ý trả lại là vì đất của ông bà ông để lại cho cha ông, cha ông để lại cho 03 anh em ông. Ông quản lý, sử dụng phần đất của cha ông để lại từ năm 1975-1976. Cha ông chết khoảng năm 1991 – 1992. Đến năm 2018, ông C, ông T1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu. Phần đất phía trên giáp với đất của ông là của bà T. Đó là cái đìa, toàn là nước. Bà T cũng như cha của bà T không có canh tác đất như chăn nuôi hay là làm ruộng. Việc bà T được cấp quyền sử dụng đất gia đình ông không ai hay biết. Đến năm 2018, khi ông C, ông T1 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông cũng không hay biết. Khi bà T kiện ra Tòa thì ông mới biết bà T được cấp QSD đất. Ông không biết ông T1, ông C kê khai cho Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích bao nhiêu, Nhà nước cấp bao nhiêu thì bên ông sử dụng đất bấy nhiêu.

Từ trước đến nay ông, anh Đ, ông C, ông T1 không có mở rộng diện tích đất, không san lấp mặt bằng, không đắp đất lên để canh tác, nhưng có lấy đất ở dưới cái đìa (phía giáp với bà T) để đắp đường bờ. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc ông G, anh Đ, ông C, ông T1, bà H trả lại phần đất gia đình ông bao chiếm thì ông không yêu cầu bà T bồi thành quả lao động (chi

phí tôn tạo, san lấp đất), đất bà T là đìa (toàn là nước) thì ông sẽ trả lại đất đìa (nước), nghĩa là trả hiện trạng như cũ. Phần đất hiện ông đang quản lý, sử dụng không có thế chấp hay cầm cố cho ai.

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Thái Thị Diễm T. Ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 767 có diện tích 1051,4m^2 do bà T đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông không trình bày, có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc Đ, trình bày:

Anh là con rễ của ông G. Anh Đ thống nhất trình bày của G. Phần đất tranh chấp hiện do anh đang canh tác trồng lúa. Anh canh tác đất hơn 20 năm nay. Anh không biết cái đìa là của ai. Quá trình canh tác đất, anh có tôn tạo, san lấp nhưng không có mở rộng, anh chỉ có lấy đất dưới đìa để đắp đường bờ. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì anh không yêu cầu bà T bồi thường thành quả lao động. Nếu Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thì phải có trụ đá, đường bờ. Khi ông C, ông T1, ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2018, anh là người trực tiếp dẫn cán bộ địa chính vô đo đạc, chỉ ranh cấp giấy. Lúc đó, hiện trạng đất như khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định. Khi anh chỉ cán bộ đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với phần đất hiện anh canh tác) thì chủ đất giáp ranh là ông Trần Hồng T4, ông Phan Minh S, bà Nguyễn Thị S1, ông Ngô Văn P, ông Nguyễn Văn N3, bà Thái Thị Diễm T không có chứng kiến, không ký tên tứ cận. Anh không rõ ông C, ông T1 kê khai đất của cha mẹ cho có diện tích bao nhiêu, chỉ nhờ anh chỉ đất để đo đạc cấp giấy. Khi anh dẫn cán bộ địa chính đo đạc thì anh không nghe cán bộ đo đạc cũng như Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải thích hay thông báo cho anh biết là đất anh đang quản lý, sử dụng thì có phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T rồi. Ngoài ra, anh không có yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Lê H2, ông Phan Văn C, Uỷ ban nhân dân huyện (đại diện là ông Nguyễn Văn K1-Chủ tịch) không có văn ghi ý kiến gởi cho Tòa án.

Về lời khai của người làm chứng:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/02/2023, người làm chứng ông Hồ Xuân T5, trình bày:

Ông không có bà con hay mâu thuẫn gì với bà T, ông T1, ông G. Ông có đất giáp ranh với đất bà T. Ông không rõ nguồn gốc đất tranh chấp của ông T1, ông G. Lúc trước đất của ông cũng là cái đìa. Phần đất bà T đang tranh chấp, đất ông và đất ông N3 được gọi là đìa 3 cái. Ông T1, ông G có san lấp đất tranh chấp, có lấy đất đắp đìa nhưng san lấp nhiều ít thì ông không rõ. Theo ông, nếu đất ông T1 có lấn đất bà T thì bà T nên trả lại tiền thành quả tôn tạo. Trước đây, ông T1 có bán một phần đất cho ông Năm L1 nhưng không nhớ năm nào. Đất bà T đang tranh chấp lúc trước đất rất sâu, từ trước tới nay không có ai canh tác, sử dụng. Ông biết cái đìa tranh chấp là của ông Ú Ơi là do ông L2 địa chính xã

trước kia nói cho ông biết. Ông chỉ mới biết bà T thời gian gần đây. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/02/2023, người làm chứng ông Trần Văn L3, trình bày:

Ông không có bà con hay mâu thuẫn gì với bà T, ông T1, ông G. Ông có từng mua một phần đất khoảng 2 công từ ông T1, không nhớ mua năm nào và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không biết anh em ông T1, ông G được ông bà để lại diện tích đất bao nhiêu. Phần đất ông mua của ông T1 khoảng 10 năm trước cũng là phần đất giáp ông G, anh Đ canh tác. Ông không biết phần đất của ông G, anh Đ có từng san lấp, mở rộng gì hay không. Phần đất bà T tranh chấp với ông T1, ông G trước đây là cái đìa, không ai sử dụng, ai cũng nghĩ là đất hoang. Bà T là con ông Ơ từ trước đến nay không có canh tác đất tranh chấp. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/02/2023, người làm chứng anh Nguyễn Thanh T6, trình bày:

Anh không có bà con gì với bà T, ông T1, ông G. Anh có đất giáp ranh đất ông G. Trên sơ đồ thể hiện đất ông Nguyễn Văn N3 là cha ruột của anh. Lúc còn nhỏ, anh biết đất ông G là vùng trũng, giáp đất bà T. Việc ông G, anh Đ có san lấp hay mở rộng đất hay không thì anh không biết nhưng anh biết ông G có từng bán phần đất khoảng 2 công cho ông L3 là cha anh Trần Hồng T4 (phía mương nước). Anh không biết nguồn gốc đất ông G diện tích bao nhiêu. Đất bà T là đìa nước nên không canh tác được, bỏ hoang mấy chục năm. Ngày xưa, đất của cha anh cũng là đìa nhưng san lấp mới được như hiện trạng. Trước đó ai cũng nghĩ phần đất đìa của bà T không có chủ, vì không ai sử dụng, không ai quan tâm đến. Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Duy T7 phát biểu:

Theo công văn 4226 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, phần đất bị đơn lấn chiếm của bà T có diện tích 1051,4m^2 thuộc thửa 767, tờ bản đồ 3, do bà T đứng tên quyền sử dụng đất. Do đất ngập nước nên bà T không sử dụng được nên các bị đơn lấn chiếm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn G, ông Lý Ngọc B không phát biểu ý kiến và tranh luận.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 19/12/2022: Giá trị quyền sử dụng đất: Phần đất có diện tích 9.541,9m^2 thuộc một phần thửa đất 767, 1360, 1361 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thuộc vị trí 3, khu vực 1 có giá 66.000đ/m$^{2.}$

Tại công văn số 1796/UBND-HC ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung:

"Thửa đất 767, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.976,0m^2 được Ủy ban nhân dân huyện H ký cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Thái Thị Diễm T ngày 25/3/2005. Theo hồ sơ địa chính, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi nhận số thành viên trong hộ. Việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật (đính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Thửa 1360, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.628,0m^2 được Sở Tài nguyên ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn T1 và bà Lê Thị Tuyết H ngày 14/6/2018. Theo hồ sơ địa chính, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi nhận số thành viên trong hộ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật (đính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Thửa 1361, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.091,0m^2 được Sở Tài nguyên ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn C ngày 06/7/2018. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật (đính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)".

Tại công văn số 4226/CNVPĐKĐĐ ngày 22/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung: "Theo sơ đồ đo đạc số 37/SĐ.ĐĐ/VP.ĐKĐĐHHN2022 ngày 06 tháng 10 năm 2022 ghi chú thửa đất số 1, diện tích 6.541,9m^2 tương ứng một phần thửa đất số 767, 1360, 1361 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Trong đó: Diện tích 1.051,4m^2 thuộc một phần thửa 767, diện tích 3.510,3m^2 thuộc một phần thửa 1360 và 1.980,2m^2 thuộc thửa 1361 (đính kèm sơ đồ xác định diện tích); Thửa đất số 767, 1360, 1361 tờ bản đồ số 3 hiện hồ sơ đang quản lý chưa ghi nhận đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất".

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Thái Thị Diễm T về việc yêu câu ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, ông Phan Văn C, ông Phan Văn G, anh Nguyễn Ngọc Đ trả lại phần đất có 1051,4m^2 thuộc một phần thửa 767 tờ bản đồ 3, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc hộ ông Phan Văn T1 (thành viên trong hộ gồm ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, anh Phan Lê H2), ông Phan Văn G, ông Phan Văn C, anh Nguyễn Ngọc Đ có trách nhiệm di dời tài sản, cây trồng (nếu có) để giao trả lại cho bà Thái Thị Diễm T phần đất có diện tích 1051,4m^2 trong phạm vi từ mốc M4, M5, M6, M7, M8, M9 trở về M4 thuộc một phần thửa đất số 767 tờ bản đồ số 3 do hộ bà Thái Thị Diễm T đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn G về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 1051,4m^2 thuộc một phần thửa 767, tờ bản đồ số 3 xã T 2, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận

H00135 ngày 25 tháng 3 năm 2005 do hộ bà Thái Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2022, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/10/2022 và sơ đồ xác định diện tích đất ngày 22/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, anh Phan Lê H2, ông Phan Văn C, ông Phan Văn G, anh Nguyễn Ngọc Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Thái Thị Diễm T 4.999.520đ (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Buộc ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H, anh Phan Lê H2, ông Phan Văn C, ông Phan Văn G, anh Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4.2 Bà Thái Thị Diễm T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.607.000 đồng theo biên lai thu số 0004105 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H."

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/4/2023, ông G (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị Diễm T. Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà T diện tích 1.051,4m^2, thuộc một phần thừa 767, tờ bản đồ 3.

Tại Quyết định kháng nghị số 96/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/4/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Hủy bản án sơ thẩm, lý do:

+ Không đưa vợ ông G (bà Nguyễn Thị Lệ T3) và vợ anh Đ (chị Phan Thị Mỹ C1) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Việc tuyên án căn cứ theo các mốc, kèm 02 sơ đồ ngày 06/10/2022 và 22/10/2022, trong khi 02 Sơ đồ có sai sót trong việc ghi chú, dẫn đến việc không thể thi hành án sau này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phan Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Văn T1, Luật sư Nguyễn Tấn T2 phát biểu ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm có 05 sai sót nghiêm trọng:

Thứ nhất, xác định thiếu tư cách đương sự: Không đưa bà Nguyễn Thị Lệ T3 (vợ ông G) và chị Phan Thị Mỹ C1 (vợ anh Đ), là người đang trực tiếp, quản lý sử dụng đất vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Ngoài ra, không đưa bà Huỳnh Kim Thúy N4 (vợ ông C) vào tham gia tố tụng hoặc hỏi ý kiến bà N4 đối với phần đất tranh chấp (do ông C, chồng bà N4 đứng tên) là vi phạm Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thứ hai, xác định sai thẩm quyền giải quyết vụ án: Trong vụ án, có yêu cầu phản tố "Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Tòa án cấp sơ thẩm, Thẩm phán chủ quan, cho rằng không có căn cứ hủy nên xác định thẩm quyền thuộc Tòa án cấp huyện và giải quyết là không đúng thẩm quyền.

Thứ ba, giải quyết vụ án vượt yêu cầu khởi kiện ban đầu của đương sự: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu bị đơn trả diện tích 1.000m^2. Khi đo đạc, xác định diện tích tranh chấp là 1.051,4m^2 nhưng không yêu cầu bà T làm đơn kiện bổ sung, không thụ lý bổ sung mà chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bị đơn, người liên quan (phía bị đơn) giao trả diện tích 1.051,4m^2, là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Thứ tư, về nội dung vụ án, việc thu thập tài liệu, chứng cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp chưa đầy đủ:

- Nguyên đơn xác định không có quản lý, sử dụng đất. Ông G, đại diện bị đơn trình bày quản lý sử dụng đất từ 1975-1976, không ai tranh chấp. Nguyên đơn không có chứng cứ phản bác trình bày của ông G nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại mục [10] trong bản án lý do bà T không sử dụng đất là do đất thấp, dù không canh tác được nhưng vẫn tới lui trông coi, khi phát hiện đất mất có khiếu nại, cho rằng anh Đ sử dụng đất 20 năm, không căn cứ để xác lập quyền sở hữu tài sản (do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ đối với bất động sản phải từ 30 năm), cho rằng việc bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất đúng, là nhận định phiến diện. Vì việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T là không đúng quy định của Luật đất đai, bà T không quản lý, sử dụng đất. Mặt khác, bà T trình bày, năm 2005, khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất, không tiến hành đo đạc, không ai ký giáp ranh. Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, cho rằng bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất đúng là nhận định chủ quan tùy tiện, không dựa trên căn cứ pháp luật.

- Ngoài ra, tại mục [6] phần nhận định của bản án sơ thẩm, Thẩm phán có sự nhầm lẫn khi xác định thửa đất tranh chấp, thửa 1630, 1631 trong khi thửa đúng phải là 1360 và 1361.

- Mặt khác, ông G trình bày, nguồn gốc đất do cha ông là cụ H3 để lại, cụ H3 có tất cả 09 người con, nhưng lý do vì sao chỉ có ông T1, ông C đứng tên giấy chứng nhận QSD đất cũng chưa được làm rõ.

- Việc thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ: Chưa xác định lý do biến động diện tích đất từ ông Thái Công Ơ sang cho bà T, diện tích đất có giảm, nhưng chưa làm rõ. Tòa án cấp phúc thẩm có thu thập thêm tài liệu, chứng cứ

xác định nguồn gốc đất của nguyên đơn, bị đơn. Tuy nhiên, cũng chưa đầy đủ, chưa đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ năm, ông G thuộc trường hợp người cao tuổi, thuộc diện miễn nộp án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông G liên đới nộp án phí là chưa đúng quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những thiếu sót trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Trong trường hợp, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 3 Điều 248: Hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Thái Thị Diễm T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Giữ nguyên kháng nghị, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, không xét kháng cáo của ông G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phan Văn C, anh Phan Lê Huỳnh vắng mặt, mặc dù được triệu tập hợp lệ, đại diện Ủy ban nhân dân huyện H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, đề nghị: Hủy bản án sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, lý do:

+ Không đưa vợ ông G (Bà Nguyễn Thị Lệ T3) và vợ anh Đ (Phan Thị Mỹ C1) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Việc tuyên án căn cứ theo các mốc, kèm 02 sơ đồ ngày 06/10/2022 và ngày 22/10/2022, trong khi 02 Sơ đồ có sai sót trong việc ghi chú, dẫn đến việc không thể thi hành án sau này.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm, qua lời khai của đương sự về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án huyện H thu thập thêm tài liệu, chứng cứ. Qua đó, thể hiện:

[2.1.1] Nguồn gốc thửa đất 767 hiện do Hộ Bà Thái Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, có nguồn gốc thừa kế từ cha là ông Thái Công Ơ. Ông Thái Công Ơ được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 07/9/1994 thửa 1160, tờ bản đồ 2 diện tích 3.200m^2 đất Mn/Hg. Năm 2004, sau khi ông Ơ chết, bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 25/3/2005 thửa 767, tờ bản đồ 3, diện tích giảm còn 2.976m^2.

[2.1.2] Nguồn gốc thửa đất 1360 hiện do Hộ ông Phan Văn T1, bà Lê Thị Tuyết H đứng tên; thửa 1361 hiện do ông Phan Văn C đứng tên có nguồn gốc do cha mẹ để lại từ 1990. Ngày 12/02/2007, Hộ ông T1, bà H có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/9/2009, Hộ ông T1, bà H được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 750, tờ bản đồ 3, diện tích 8.724m^2 đất trồng lúa. Ngày 14/12/2009, Hộ ông T1, bà H có đơn xin tách, hợp thửa đất 750 thành 02 thửa 1083, 1084. Ngày 31/12/2009, Hộ ông T1, bà H được cấp giấy chứng nhận QSD: Thửa 1083, tờ bản đồ 3, diện tích 2.003 m^2, đất chuyên trồng lúa nước; thửa 1084, tờ bản đồ 3, diện tích 6.721 m^2, đất chuyên trồng lúa nước. Ngày 18/01/2010, Hộ ông T1, bà H chuyển nhượng cho Trần Hồng T4 thửa 1083. Hộ ông Trần Hồng T4 được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 12/02/2010 thửa 1083 diện tích 2003m^2 (ông T4 là con của ông Trần Văn L3 (N).

[2.1.3] Theo Biên bản đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 06/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, diện tích thửa 1084 giảm còn 6.719m^2. Ngày 21/5/2018, H4 ông T1, bà H làm thủ tục tách thửa 1084 thành 02 thửa: thửa 1360 tờ bản đồ 03, diện tích 4.628m^2; thửa 1361, diện tích 2.091m^2. Ngày 14/6/2018, Hộ ông T1, bà H được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 1361, 1361. Ngày 20/6/2018, Hộ ông T1, bà H chuyển nhượng cho ông C thửa 1361. Ông C được cấp lại giấy chứng nhận QSD đất thửa 1361 ngày 06/7/2018, diện tích 2.091m^2.

[2.1.4] Thực tế đo đạc: Các thửa 1360, 1361, 767 diện tích đất đều thiếu so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp. Cụ thể: Đất Hộ ông T1, bà H thửa 1360 **thiếu 1.117,7 m^2** (4.628 m^2 (theo giấy) – 3.510,3 m^2(đo thực tế); đất ông C thửa 1361 **thiếu 110,8m^2** (2.091m^2 (theo giấy) -1.980,2 m^2 (đo thực tế); đất bà T thửa 767 đo thực tế chỉ còn 1.904,7m^2 (chưa tính vùng tranh chấp 1.051,4m^2). Theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp, đất ông T1, bà H, ông C thửa 1360, 1361 tổng cộng là 6.719 m^2 (4.628 + 2.091), nhưng thực tế đo đạc cộng luôn cả diện tích bà T tranh chấp (1.051,4m^2) chỉ có 6.541.9m^2 (3.510,3 + 1.980,2 + 1.051,4), **thiếu 177,1m^2.**

[2.1.5] Tuy nhiên, tại mục [9] bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: "Ông G trình bày nguồn gốc đất tranh chấp cụ H3 cho ông C, ông G, ông T1 có diện tích 6.628m^2. Trong đó, ông C, ông G, ông T1 mỗi người được khoảng 2.000m^2 nhưng phần diện tích đất của ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn L3. Như vậy, đất của ông G, ông C chỉ còn lại hơn 4.000m^2 nhưng thực tế thửa 1360 *(án sơ thẩm ghi nhầm là thửa 3160)* có diện tích 3.510,3m^2 và thửa 1361 *(án sơ thẩm ghi nhầm là thửa 3161)* có diện tích 1.980,2m^2 và thửa 767 có diện tích 1051,4m^2 thì tổng diện tích ông G, anh Đ quản lý, sử dụng có diện tích 6.541,9m^2. Điều này, cho thấy phần đất diện tích đất ông G, anh Đ quản lý, sử dụng nhiều hơn so với lời trình bày của ông G về diện tích đất được cụ H3 để lại." Từ đó cho rằng đất của bị đơn bị dư, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất là không khách quan, chưa đủ căn cứ.

[2.1.6] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, chưa yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin vì sao diện tích đất từ ông Ơ, sang bà T giảm, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T có đo đạc, xác định ranh hay không. Về nguồn gốc đất của ông T1, ông C, theo tài liệu, chứng cứ Tòa án cấp phúc thẩm ủy thác cho Tòa án huyện H thu thập thêm, thể hiện: Ngày 28/02/2007, Hộ ông T1, bà H có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất cha mẹ để lại từ 1990. Ngày 20/9/2009, Hộ ông T1, bà H được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 750, tờ bản đồ 3 diện tích 8.724m^2. Tuy nhiên, trước năm 1990, phần đất của cha mẹ ông T1, ông C, ông G (cụ H3) sử dụng trên cơ sở nào, có trong sổ mục kê của địa phương hay giấy tờ nào khác chứng minh nguồn gốc đất hay không. Ngày 20/9/2009, Hộ ông T1, bà H được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 750, tờ bản đồ 3 diện tích 8.724m^2 có phải cấp lần đầu không, tự kê khai hay trên cơ sở nào, có đo đạc, xác định ranh đất không, có cấp trùng với phần đất của bà T được cấp không (vì ông Ơ được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ 1994, bà T thừa kế QSD đất của ông Ơ, được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ 2005 (trước khi ông T1, bà H được cấp giấy). Ngoài ra, quá trình sử dụng đất của ông Ơ, bà T, ông T1, bà H chưa được làm rõ. Vì sao ông T1, bà H, ông C đứng tên mà không sử dụng đất lại giao cho ông G sử dụng đất. Sau đó, ông G lại giao cho con gái và con rễ (chị C1, anh Đ) sử dụng. Việc giao đất cho ông G, anh Đ trên cơ sở nào (có hợp đồng cho thuê, cho mướn, hay thỏa thuận miệng, quyền lợi của các bên thế nào). Việc ông C được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ Hộ ông T1, bà H. Như vậy, nguồn gốc tiền chuyển nhượng có phải của chung vợ chồng ông C, bà N4 không. Bà N4 (vợ ông C) và các con ông C có ý kiến gì đối với việc tranh chấp không. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn giao đất cho nguyên đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Lệ T3 (vợ ông G, người quản lý đất), chị Phan Thị Mỹ C1 (vợ anh Đ, người đang trực tiếp canh tác đất), bà Huỳnh Kim Thúy N4 (vợ ông C) vào tham gia tố tụng là chưa đầy đủ, chưa toàn diện.

[2.2] Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát về việc tuyên án không thi hành được. Tòa án cấp phúc thẩm có ủy thác cho Tòa án huyện H, yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H chỉnh sửa mốc. Tuy nhiên, về nội dung như phân tích trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, ảnh hưởng đường lối xét xử. Mặt khác, về hình thể, kích thước các cạnh của các thửa đất được cấp và thực tế đo đạc có sai lệch nhưng cũng chưa được làm rõ. Trong hồ sơ vụ án cũng không có Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2022 như án sơ thẩm tuyên. Chỉ có Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2022 (bút lục 49-51).

[2.3] Một thiếu sót khác là trong phần cuối của bản án không tuyên thời hiệu yêu cầu thi hành án.

[2.4] Ngoài ra, những sai sót trong phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư Nguyễn Tấn T2) là có căn cứ. Cần xác định: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất là yêu cầu phản tố. Nếu là yêu cầu phản tố, thì bị đơn, người đứng tên giấy chứng nhận QSD đất (Hộ ông T1, bà H, ông C) phải làm đơn yêu cầu, ông G chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người được bị đơn (ông T1, bà H) ủy quyền chỉ được quyền trình bày, không đủ tư cách khởi kiện phản tố.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót về thủ tục tố tụng, xác định thiếu tư cách đương sự, việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 96/QĐ-VKS-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, về tranh chấp quyền sử dụng đất. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với kháng cáo của ông G: Do chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát, hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xét kháng cáo của ông G.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí khác tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 148 và Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 96/QĐ-VKS-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện H.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí khác tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện H;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân